

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 09/4/2021

V/v: “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH Đ**

Với **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Lan Hương**

**Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh**

**Bà Huỳnh Thị Kim Kiên**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Ông Bùi Thế Mạnh** – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: **Ông Phạm Như Nền** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1952/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 31/2, khu phố 7, phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đ.

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Quang P**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 1A, khu phố 1, phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đ.

(Bà Y có đơn xin xét xử vắng mặt; ông P vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:**

Về tình cảm: Bà và ông Nguyễn Quang P tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu, tuy nhiên từ năm 2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do không còn hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông P.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có 02 con chung là Nguyễn Phương T, sinh ngày 05/5/1997 và Nguyễn Phương D, sinh ngày 16/01/2003. Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con; còn cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, do các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ngày 22/02/2021, bà xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

**Bị đơn ông Nguyễn Quang P:**

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Nguyễn Quang P vẫn vắng mặt không rõ lý do, còn bà Nguyễn Thị Y có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Y và ông P theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Quang P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Nay bà Y làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông P, Tòa án căn cứ vào Điều 14; Điều 53; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp không công nhận bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Y và ông P có 02 con chung là Nguyễn Phương T, sinh ngày 05/5/1997 và Nguyễn Phương D, sinh ngày 16/01/2003. Do các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà Y trình bày thì về tài sản chung ông bà tự thỏa thuận và nợ chung ông bà không có. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của ông P về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết,

nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí: Bà Y phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, riêng bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn P là vợ chồng; Về con chung: Do các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết; Về án phí: Bà Y phải nộp án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 14, 15, 58, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không công nhận bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn P là vợ chồng .

2. Về con chung: Bà Y và ông P có 02 con chung là Nguyễn Phương T, sinh ngày 05/5/1997 và Nguyễn Phương D, sinh ngày 16/01/2003. Do các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y phải nộp 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 0009944 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đ. Bà Y đã nộp xong.

5. Bà Y và ông P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

-TAND tỉnh Đ;

- VKSND TP.B;
- THADS TP.B;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

**Bùi Lan Hương**